



CÔNG TY CỔ PHẦN DHC SUỐI ĐÔI

Báo cáo tài chính

Quý 4-2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43,488,054,947	19,462,654,980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,422,509,938	1,240,117,205
1. Tiền	111	5	20,422,509,938	1,240,117,205
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,762,958,251	15,045,102,382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	113,329,940	188,300,050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9,940,541,152	8,486,733,109
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6,709,087,159	6,370,069,223
IV. Hàng tồn kho	140	9	3,339,933,154	2,693,369,833
1. Hàng tồn kho	141		3,339,933,154	2,693,369,833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,962,653,604	484,065,560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	897,105,418	180,082,130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,991,857,611	230,292,855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	73,690,575	73,690,575
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		687,302,951,125	615,578,787,224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		518,079,391,533	442,192,619,056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	517,801,752,637	441,858,059,288
- Nguyên giá	222		711,670,029,795	608,814,547,439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193,868,277,158)	(166,956,488,151)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	277,638,896	334,559,768
- Nguyên giá	228		929,175,000	929,175,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(651,536,104)	(594,615,232)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		102,734,345,675	122,273,835,825
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	102,734,345,675	122,273,835,825
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66,489,213,917	51,112,332,343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	66,489,213,917	51,112,332,343
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		730,791,006,072	635,041,442,204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		145,436,431,628	270,862,801,055
I. Nợ ngắn hạn	310		43,593,148,221	74,097,344,095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12,476,671,539	17,037,879,521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1,062,508,690	459,288,660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	87,181,907	472,497,014
4. Phải trả người lao động	314		3,710,990,597	4,017,575,602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1,066,092,203	6,553,238,935
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1,108,889,477	960,828,564
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	24,080,813,808	44,596,035,799
II. Nợ dài hạn	330		101,843,283,407	196,765,456,960
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	98,376,000,000	194,955,217,724
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	3,467,283,407	1,810,239,236
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		585,354,574,444	364,178,641,149
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	585,354,574,444	364,178,641,149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	471,000,000,000	366,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		471,000,000,000	366,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	159,593,400,000	54,780,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(45,238,825,556)	(56,601,358,851)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	(24,142,101,398)	(66,732,217,051)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	(21,096,724,158)	10,130,858,200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		730,791,006,072	635,041,442,204

Giám đốc

Phạm Khắc Dương

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Đỗ Hữu Hùng

Người lập biểu

Đỗ Hữu Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4-2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	12,542,618,130	10,770,689,558	169,100,821,994	172,181,204,412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		12,542,618,130	10,770,689,558	169,100,821,994	172,181,204,412
4. Giá vốn hàng bán	11	23	24,891,582,772	23,730,640,332	112,127,179,658	105,330,961,416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		(12,348,964,642)	(12,959,950,774)	56,973,642,336	66,850,242,996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2,853,321	357,515	5,912,935	18,782,197
7. Chi phí tài chính	22	25	1,840,302,845	4,895,523,812	17,904,446,132	27,181,382,500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,642,932,945	4,895,523,812	17,684,577,832	27,181,382,500
8. Chi phí bán hàng	25	26	3,082,088,605	4,638,178,848	14,299,379,123	16,339,180,522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,583,733,219	3,652,625,347	11,858,920,290	11,503,479,869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20,852,235,990)	(26,145,921,266)	12,916,809,726	11,844,982,302
11. Thu nhập khác	31	28	316,333,601	1,112,051,152	1,109,820,101	1,382,859,685
12. Chi phí khác	32	29	124,759,941	954,363,652	1,007,052,361	1,862,107,697
13. Lợi nhuận khác	40		191,573,660	157,687,500	102,767,740	(479,248,012)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20,660,662,330)	(25,988,233,766)	13,019,577,466	11,365,734,290
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20	436,061,828	350,733,851	1,657,044,171	1,234,876,090
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(21,096,724,158)	(26,338,967,617)	11,362,533,295	10,130,858,200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(575)	(755)	310	290
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(575)	(755)	310	290

Giám đốc

Phạm Khắc Đường

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Đỗ Hữu Hùng

Người lập biểu

Đỗ Hữu Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4-2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,019,577,466	11,365,734,290
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26,968,709,879	26,750,136,052
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,912,935)	(18,782,197)
- Chi phí lãi vay	06		17,684,577,832	27,181,382,500
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		57,666,952,242	65,278,470,645
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,927,759,110)	(4,177,831,150)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(646,563,321)	(145,153,145)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,900,503,159)	(2,478,865,170)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16,093,904,862)	2,823,909,143
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23,171,724,564)	(26,200,232,226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,926,497,226	35,100,298,097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(78,468,977,713)	(66,630,334,625)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,912,935	18,782,197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78,463,064,778)	(66,611,552,428)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH (*)	31		209,813,400,000	109,780,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		316,906,934,517	171,569,367,401
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(434,001,374,232)	(250,065,272,482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92,718,960,285	31,284,094,919
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19,182,392,733	(227,159,412)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,240,117,205	1,467,276,617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20,422,509,938	1,240,117,205



Giám đốc

Phạm Khắc Dương

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Đỗ Hữu Hùng

Người lập biểu

Đỗ Hữu Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401585934 ngày 07/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/09/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động vui chơi giải trí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động quán bar, vũ trường);
- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thu và khu bảo tồn tự nhiên;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác. Chi tiết: Khoan thăm dò khai thác nước khoáng, nước khoáng nóng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác, xử lý và cung cấp nước khoáng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng cây ăn quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn tổ chim yến và các sản phẩm từ tổ chim yến;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ tổ chim yến và các sản phẩm từ tổ chim yến;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác nước khoáng nóng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, ấn phẩm định kỳ;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Địa điểm sản xuất ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Chuẩn bị mặt bằng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất của Công ty

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	2 - 10
Website	3
Quyền sử dụng đất	40

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Các chi phí trả trước phát sinh chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh ăn uống, bán hàng lưu niệm, dịch vụ lưu trú, vui chơi giải trí, spa,.... Từ ngày 01/06/2024 Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	313,278,198	257,144,198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,109,231,740	982,973,007
Cộng	20,422,509,938	1,240,117,205

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Du lịch Nam Đà Thành	-	34,292,500
Công ty TNHH MTV Phát Hoàng Lâm	-	417,300
Các đối tượng khác	113,329,940	153,590,250
Cộng	113,329,940	188,300,050

7. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư DHC (bên liên quan)	1,780,766,960	5,760,537,507
Các đối tượng khác	8,159,774,192	2,726,195,602
Cộng	9,940,541,152	8,486,733,109

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3,145,719,425	-	3,089,403,913	-
Tạm ứng	3,274,781,000	-	3,164,232,000	-
Phải thu khác	288,586,734	-	116,433,310	-
Cộng	6,709,087,159	-	6,370,069,223	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,759,081,857	-	2,571,332,110	-
Công cụ, dụng cụ	35,966,600	-	30,677,261	-
Hàng hóa	544,884,697	-	91,360,462	-
Cộng	3,339,933,154	-	2,693,369,833	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí bảo hiểm bắt buộc	38,110,232	27,791,154
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	744,176,594	81,358,151
Chi phí trả trước khác	114,818,592	70,932,825
Cộng	897,105,418	180,082,130

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8,344,326,475	6,009,435,499
Chi phí giải tòa đền bù, giải phóng mặt bằng - Giai đoạn 1 (*)	2,728,539,827	2,813,806,691
Chi phí giải tòa đền bù, giải phóng mặt bằng - Giai đoạn 1 mở rộng (**)	3,073,072,924	3,144,539,740
Chi phí sửa chữa, tôn tạo	52,343,274,691	39,144,550,413
Cộng	66,489,213,917	51,112,332,343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	547,727,225,534	47,048,275,490	12,516,019,078	1,523,027,337	-	608,814,547,439
Tăng trong kỳ	95,852,874,970	2,492,622,840	4,265,439,091	-	244,545,455	102,855,482,356
Trình bày lại	-	-	-	(589,000,000)	589,000,000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	643,580,100,504	49,540,898,330	16,781,458,169	934,027,337	833,545,455	711,670,029,795
Khấu hao						
Số đầu kỳ	135,391,545,201	21,174,172,498	9,822,045,802	568,724,650	-	166,956,488,151
Khấu hao trong kỳ	21,226,212,362	4,373,011,914	1,170,921,882	60,705,506	80,937,343	26,911,789,007
Trình bày lại	-	-	-	(62,715,329)	62,715,329	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	156,617,757,563	25,547,184,412	10,992,967,684	566,714,827	143,652,672	193,868,277,158
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	412,335,680,333	25,874,102,992	2,693,973,276	954,302,687	-	441,858,059,288
Số cuối kỳ	486,962,342,941	23,993,713,918	5,788,490,485	367,312,510	689,892,783	517,801,752,637

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Website	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	254,835,000	70,840,000	603,500,000	929,175,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	254,835,000	70,840,000	603,500,000	929,175,000
Khấu hao				
Số đầu kỳ	38,225,232	70,840,000	485,550,000	594,615,232
Khấu hao trong kỳ	6,370,872	-	50,550,000	56,920,872
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	44,596,104	70,840,000	536,100,000	651,536,104
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	216,609,768	-	117,950,000	334,559,768
Số cuối kỳ	210,238,896	-	67,400,000	277,638,896

(*) Quyền sử dụng đất tại đường ĐT 604, Xã Hòa Phú, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng với diện tích 728m² có thời hạn sử dụng đến ngày 11/01/2057 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp theo Giấy chứng nhận số DC 890666 ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài - Giai đoạn 2 - Khu liên kết mở rộng (*)	82,683,071,964	66,735,738,387
Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài - Giai đoạn mở rộng	19,677,940,381	42,879,538,147
Chi phí nghiên cứu dự án khác	373,333,330	-
Chi phí khác	-	12,658,559,291
Cộng	102,734,345,675	122,273,835,825

(*) Chi phí xây dựng liên quan đến dự án Liên kết mở rộng Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài theo Quyết định số 5717/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng với tổng số vốn đầu tư là 706.000.000.000 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP DHC Sông Hàn (bên liên quan)	-	-
Công ty CP TMDV Đức Việt Đà Nẵng	381,159,840	1,014,359,815
Các đối tượng khác	12,095,511,699	16,023,519,706
Cộng	12,476,671,539	17,037,879,521

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Mặt Trời Vàng	-	-
Các đối tượng khác	1,062,508,690	459,288,660
Cộng	1,062,508,690	459,288,660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	13,955,847,954	13,955,847,954	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	18,579,440	406,458,410	400,253,873	-	24,783,977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73,690,575	-	-	-	73,690,575	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	61,917,282	1,382,479,757	1,388,219,563	-	56,177,476
Thuế tài nguyên	-	1,729,800	23,258,700	23,221,500	-	1,767,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	386,298,219	732,632,149	1,118,930,368	-	-
Thuế nhà thầu	-	3,972,273	37,598,689	37,117,508	-	4,453,454
Phí và lệ phí	-	-	268,008,250	268,008,250	-	-
Cộng	73,690,575	472,497,014	16,806,283,909	17,191,599,016	73,690,575	87,181,907

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay	411,288,203	5,898,434,935
Chi phí mua thiết bị khu vui chơi	654,804,000	654,804,000
Cộng	1,066,092,203	6,553,238,935

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	949,668,837	789,083,924
Các khoản phải trả khác	159,220,640	171,744,640
Cộng	1,108,889,477	960,828,564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	22,457,650,181	32,406,934,517	43,839,770,890	11,024,813,808
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	22,457,650,181	21,382,120,709	43,839,770,890	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh bắc Đà Nẵng (**)	-	11,024,813,808	-	11,024,813,808
Vay dài hạn đến hạn trả	22,138,385,618	25,068,271,155	34,150,656,773	13,056,000,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	22,138,385,618	12,012,271,155	34,150,656,773	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh bắc Đà Nẵng	-	13,056,000,000	-	13,056,000,000
Cộng	44,596,035,799	57,475,205,672	77,990,427,663	24,080,813,808

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.725.200923 ngày 26/09/2023, số tiền vay: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ ngành nghề kinh doanh đăng ký.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.728.200923 ngày 06/10/2023, số tiền vay: 15.000.000.000 VND; thời hạn vay: 10 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ ngành nghề kinh doanh đăng ký.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh bắc Đà Nẵng theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 3014888353/2024-HĐCVHM/NHCT488-CTY SUOI DOI ngày 11/11/2024, số tiền vay: 20.000.000.000 VND; thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất vay 5.5%/năm; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ ngành nghề kinh doanh đăng ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	217,093,603,342	284,500,000,000	390,161,603,342	111,432,000,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	69,099,603,342	50,000,000,000	119,099,603,342	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh bắc Đà Nẵng(2)	-	91,100,000,000	714,000,000	90,386,000,000
- Công ty CP DHC Services (bên liên quan) (3)	2,779,000,000	-	-	2,779,000,000
- Công ty CP DHC Sóng Hàn (bên liên quan) (4)	1,920,000,000	-	1,920,000,000	-
- Công ty CP Gốm Sứ DHC (bên liên quan)(5)	-	17,300,000,000	10,233,000,000	7,067,000,000
- Ông Trần Đăng Đức (6)	80,545,000,000	19,700,000,000	100,245,000,000	-
- Bà Lê Thị Thanh Nga (bên liên quan) (6)	43,400,000,000	43,400,000,000	83,400,000,000	3,400,000,000
- Ông Vũ Văn Hường (6)	13,850,000,000	55,200,000,000	69,050,000,000	-
- Ông Hoàng Giang (bên liên quan) (6)	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000
- Bà Lê Thị Thanh Xuân (6)	-	2,300,000,000	-	2,300,000,000
Cộng	217,093,603,342	284,500,000,000	390,161,603,342	111,432,000,000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	22,138,385,618			13,056,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	194,955,217,724			98,376,000,000

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.36.041215 ngày 16/12/2015, số tiền vay: 80.000.000.000 VND; thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.780.081215 ngày 25/02/2016, số tiền vay: 20.000.000.000 VND; thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.571.100316 ngày 16/03/2016, số tiền vay: 50.000.000.000 VND; thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định/dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.270.120716 ngày 29/07/2016, số tiền vay: 30.000.000.000 VND; thời hạn vay: 114 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định/dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.30.041016 ngày 05/10/2016, số tiền vay: 40.000.000.000 VND; thời hạn vay: 102 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư tài sản cố định/dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.

- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.2682.060320 ngày 10/03/2020, số tiền vay: 14.000.000.000 VND; thời hạn vay 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư các hạng mục Khu vườn tượng và Khu game bunn và hạng mục trang trí, cải tạo cảnh quan Khu du lịch Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động thể thao giải trí.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.2511.150722 ngày 11/11/2022, số tiền vay: 26.000.000.000 VND; thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Cho vay chi phí sửa chữa, cải tạo theo các hợp đồng 5A/2021/HĐKT/DHCSH và 28A/HĐKT/DHCSH.

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Đà Nẵng ở trên bao gồm:

- Bất động sản tại: Thửa 1, tờ bản đồ số 46 + 59, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng của Công ty.
- Bất động sản của ông Lê Minh Đức và bà Trần Thị Hương tại Thửa 10, tờ bản đồ số 21, Khu dịch vụ du lịch ven sông Hàn, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng; Tài sản này được Ngân hàng định giá: 78.202.920.000 đồng.

Công ty và Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng đã ký các hợp đồng sửa đổi, bổ sung để gia hạn khoản trả nợ gốc các khoản vay dài hạn, cụ thể:

- Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 15/SĐBS.TH15 ngày 20/10/2021: Thay đổi thời gian trả nợ gốc kỳ tháng 01/2022 đến tháng 06/2022 được trả đều từ tháng 01/2023 đến tháng 06/2023.
 - Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/SĐBS.TH ngày 22/01/2021 : Thay đổi thời gian trả nợ gốc kỳ tháng 04/2020 đến tháng 09/2020 được trả đều từ tháng 06/2022 đến tháng 05/2024;
 - Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/SĐBS.TH2 ngày 22/01/2021: Thay đổi thời gian trả nợ gốc kỳ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020 được trả đều từ tháng 06/2024 đến tháng 03/2025;
 - Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06/SĐBS.TH6 ngày 22/01/2021: Thay đổi thời gian trả nợ gốc kỳ tháng 01/2021 đến tháng 04/2021 được trả đều từ tháng 06/2024 đến tháng 03/2025.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.2605.151223 ngày 26/03/2024, số tiền vay: 50.000.000.000 VND; thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư sửa chữa, cải tạo dự án suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- (2) Hợp đồng vay số 3014888353/2024-HĐCVDADT/NHCT488-NUI THAN TAI ngày 11/11/2024, số tiền vay: 100.000.000.000 VND; thời hạn vay: 84 tháng; Lãi suất vay 6.5%/năm và được điều chỉnh tùy từng thời điểm cụ thể trong từng khế ước nhận nợ ; Mục đích vay: Bù đắp các chi phí thi công sửa chữa thuộc công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- (3) Vay dài hạn Công ty CP DHC Services theo hợp đồng vay vốn số 05/2021/HĐVV/DHCSĐ-CN ngày 01/06/2021, phụ lục kèm theo số 02/2023/PLHĐVV/DHCSV-DHCSĐ ngày 08/12/2023 và theo hợp đồng vay vốn số 06/2021/HĐVV/DHCSĐ-CN ngày 15/06/2021, phụ lục kèm theo số 02A/2023/PLHĐVV/DHCSV-DHCSĐ ngày 08/12/2023; số tiền vay ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ và lãi suất vay được điều chỉnh theo từng phụ lục; Thời hạn vay đã được gia hạn đến ngày 31/12/2026; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư ... và các hoạt động khác.
- (4) Vay dài hạn Công ty CP DHC Sông Hàn theo Hợp đồng vay vốn số 17/2021/HĐVV/DHCSH-DHCSĐ ngày 20/05/2021 và phụ lục hợp đồng số 04/2023/PL-HĐVV/DHCSH-DHCSĐ ngày 01/03/2023, số tiền vay ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ và lãi suất vay được điều chỉnh theo từng phụ lục; Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2025; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (5) Vay dài hạn Công ty CP Gốm Sứ DHC theo Hợp đồng vay vốn số 08/2024/HĐVV/DHSD-GSDHC ngày 01/07/2024 và hợp đồng vay vốn số 17/2024/HĐVV/DHSD-GSDHC ngày 25/11/2024 ; Thời hạn vay 36 tháng; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (6) Là khoản vay dài hạn các cá nhân theo nhiều hợp đồng vay vốn phát sinh trong năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 và các phụ lục kèm theo; Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng phụ lục; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư ... và các hoạt động khác.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3,467,283,407	1,810,239,236
Cộng	3,467,283,407	1,810,239,236

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	311,000,000,000	-	(66,732,217,051)	244,267,782,949
Tăng trong năm	55,000,000,000	55,000,000,000	10,130,858,200	120,130,858,200
Giảm trong năm	-	220,000,000	-	220,000,000
Số dư tại 31/12/2023	366,000,000,000	54,780,000,000	(56,601,358,851)	364,178,641,149
Số dư tại 01/01/2024	366,000,000,000	54,780,000,000	(56,601,358,851)	364,178,641,149
Tăng trong kỳ	105,000,000,000	105,000,000,000	11,362,533,295	221,362,533,295
Giảm trong kỳ	-	186,600,000	-	186,600,000
Số dư tại 31/12/2024	471,000,000,000	159,593,400,000	(45,238,825,556)	585,354,574,444

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47,100,000	36,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47,100,000	36,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	47,100,000	36,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47,100,000	36,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	47,100,000	36,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2024	01/01/2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(56,601,358,851)	(66,732,217,051)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đến cuối kỳ này	11,362,533,295	10,130,858,200
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(45,238,825,556)	(56,601,358,851)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,542,618,130	10,770,689,558
Cộng	12,542,618,130	10,770,689,558

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Giá vốn đã cung cấp	24,891,582,772	23,730,640,332
Cộng	24,891,582,772	23,730,640,332

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,853,321	357,515
Cộng	2,853,321	357,515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí lãi vay	1,642,932,945	4,895,523,812
Chi phí tài chính khác	197,369,900	-
Cộng	1,840,302,845	4,895,523,812

26. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	1,031,740,265	1,161,322,131
Chi phí vật liệu bán hàng	3,491,467	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	13,749,999	13,749,999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,985,587,244	3,265,903,852
Chi phí bằng tiền khác	47,519,630	197,202,866
Cộng	3,082,088,605	4,638,178,848

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	2,834,851,972	2,707,025,793
Chi phí đồ dùng văn phòng	51,763,542	29,619,278
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,637,500	12,637,500
Chi phí thuế, lệ phí và phí các loại	90,944,627	48,625,264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266,853,232	285,441,159
Các khoản khác	326,682,346	569,276,353
Cộng	3,583,733,219	3,652,625,347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Các khoản thu nhập khác	316,333,601	1,112,051,152
Cộng	316,333,601	1,112,051,152

29. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Các khoản khác	124,759,941	954,363,652
Cộng	124,759,941	954,363,652

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban điều hành Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ liên quan đến vui chơi, giải trí và nghỉ dưỡng và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***31. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư DHC	Công ty đầu tư Có người liên quan là người quản lý, điều hành doanh nghiệp
Công ty CP DHC Sông Hàn	Có người liên quan là người quản lý, điều hành doanh nghiệp
Công ty CP DHC Dream Home	Có người liên quan là người quản lý, điều hành doanh nghiệp
Công ty CP DHC Services	Chung chủ sở hữu
Công ty CP Gốm Sứ DHC	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư DHC
Ông Lê Minh Đức	Chồng bà Trần Thị Hương
Ông Phạm Khắc Dương	Giám đốc
Ông Đặng Công Thành	Phó Giám đốc
Ông Võ Ngọc Hoà	Phó Giám đốc
Ông Trần Minh Thái	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Giang	Anh rể ông Lê Minh Đức
Bà Lê Thị Thanh Nga	Chị ruột ông Lê Minh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	năm 2024	năm 2023
Công ty CP Đầu tư DHC	Thuê văn phòng	840,000,000	840,000,000
	Thuê TSCĐ, CCDC, thuê xe	677,272,728	927,272,727
	Mua TSCĐ, CCDC	4,102,863,636	-
	Bán dịch vụ	92,119,444	-
	Vay tiền	-	-
	Trả tiền vay	-	63,008,758,702
	Lãi vay	-	2,154,381,667
	Trả lãi vay	-	2,750,901,218
Công ty CP DHC Dream Home	Thi công công trình	-	1,383,000,000
Công ty CP DHC Services	Mua dịch vụ	5,664,950,000	5,859,425,682
	Bán dịch vụ	1,473,157,582	1,417,624,122
	Vay tiền	-	-
	Trả tiền vay	-	-
	Lãi vay	222,929,100	263,586,247
	Trả lãi vay	563,565,894	60,000,000
Công ty CP DHC Sông Hàn	Thi công công trình	63,027,147,762	44,820,116,844
	Thuế xe, ca máy	1,351,880,092	828,589,559
	Vay tiền	-	-
	Trả tiền vay	1,920,000,000	-
	Lãi vay	125,939,727	182,110,684
	Trả lãi vay	254,500,822	259,383,287
Công ty CP Gốm Sứ DHC	Vay tiền	17,300,000,000	-
	Trả tiền vay	10,233,000,000	-
	Lãi vay	357,889,536	-
	Trả lãi vay	452,300,000	-
Bà Trần Thị Hương	Thuê xe	199,999,992	199,999,992
	Vay tiền	-	-
	Trả tiền vay	-	9,372,000,000
	Lãi vay	-	324,114,410
	Trả lãi vay	-	531,094,844
Ông Hoàng Giang	Vay tiền	5,500,000,000	-
	Trả tiền vay	5,500,000,000	4,745,000,000
	Lãi vay	440,000,001	895,811,235
	Trả lãi vay	438,061,371	1,024,895,756
Bà Lê Thị Thanh Nga	Vay tiền	43,400,000,000	40,000,000,000
	Trả tiền vay	83,400,000,000	-
	Lãi vay	3,095,013,699	2,016,734,246
	Trả lãi vay	4,775,846,576	339,720,547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư DHC	Trả trước về cung cấp dịch vụ	1,780,766,960	184,371,508
	Phải thu từ cung cấp dịch vụ	99,489,000	-
	Nợ gốc vay	-	-
	Lãi vay phải trả	-	-
Công ty CP DHC Dream Home	Phải trả về cung cấp dịch vụ	-	4,390,939,800
Công ty CP DHC Services	Người mua trả tiền trước	-	44,873,338
	Phải trả về cung cấp dịch vụ	1,060,046,720	249,882,642
	Nợ gốc vay	2,779,000,000	2,779,000,000
	Lãi vay phải trả	37,154,850	377,791,644
Bà Trần Thị Hương	Phải trả tiền thuê xe	209,999,984	379,999,992
	Tạm ứng	-	350,000,000
Ông Phạm Khắc Dương	Tạm ứng	2,034,531,000	1,582,682,000
Ông Đặng Công Thành	Tạm ứng	1,216,000,000	1,216,000,000
Bà Lê Thị Thanh Nga	Nợ gốc vay	3,400,000,000	43,400,000,000
	Lãi vay phải trả	81,972,603	1,762,805,480
Công ty CP DHC Sông Hàn	Phải trả về cung cấp dịch vụ	-	-
	Trả trước về cung cấp dịch vụ	6,965,812,903	5,760,537,507
	Nợ gốc vay	-	1,920,000,000
	Lãi vay phải trả	-	128,561,095
Ông Hoàng Giang	Nợ gốc vay	5,500,000,000	5,500,000,000
	Lãi vay phải trả	132,602,740	130,664,110
Công ty CP Gốm Sứ DHC	Nợ gốc vay	7,067,000,000	-
	Trả trước lãi vay	94,410,464	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ

	Chức danh	năm 2024	năm 2023
Hội đồng quản trị			
Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	505,740,770	462,856,154
Ông Lê Minh Đức	Thành viên	-	-
Ông Phạm Khắc Dương	Thành viên	-	-
Ông Lại Anh Dũng	Thành viên	-	40,000,000
Ông Hồ Phòng	Thành viên	40,000,000	40,000,000
Bà Phạm Lê Thị Lan Phương	Thành viên	40,000,000	-
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Phạm Khắc Dương	Giám đốc	512,310,000	498,138,461
Ông Đặng Công Thành	Phó Giám đốc	418,410,770	473,252,307
Ông Võ Ngọc Hoà	Phó Giám đốc	339,346,923	57,595,807
Ông Trần Minh Thái	Phó Giám đốc	172,426,538	-
Ông Đỗ Hữu Hùng	Kế toán trưởng	346,778,078	322,569,601
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Văn Thành	Trưởng ban	46,666,666	46,666,666
Bà Nguyễn Trần Quỳnh Phương	Thành viên	181,916,538	180,169,615
Bà Trần Thu Trang	Thành viên	-	-

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại thời điểm 31/12/2024 và số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ 2023.



Phạm Khắc Dương

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Đỗ Hữu Hùng

Người lập biểu

Đỗ Hữu Hùng

Đ. C. P. Đ.